

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN ĐỨC VĂN

TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ
TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9 31 01 10

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, 2024

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Đặng Đức Dạm

2. PGS.TS. Hoàng Sỹ Động

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2024

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Thư viện Quốc Gia, Việt Nam.

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Nhiệm vụ tái cấu trúc ngành CNCBCT tại Việt Nam đã được đặt ra cùng trong nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng đã được đặt ra từ năm 2011, khi Đảng xây dựng Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021 – 2020, tiếp tục thúc đẩy mạnh trong giai đoạn 2021 - 2025, tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đảng yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành CN, phấn đấu đạt tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) trong GDP tăng lên mức 25%. Nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế và các ngành kinh tế được thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến các ngành và địa phương.

Giai đoạn vừa qua Thành phố Hải Phòng đã chú trọng nhiều đến nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế, trong đó có việc tái cấu trúc ngành CNCBCT. Nhờ đó, ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng ngày một phát triển; đặc biệt có nhiều khu CN lớn với chủ đạo trong đó là các DN SX CN, nhiều tổ hợp có giá trị cao về chất xám, nhiều lĩnh vực liên quan đến ngành công nghiệp CBCT. Trong lĩnh vực công nghiệp của TP Hải Phòng, ngành công nghiệp CBCT đóng vai trò chủ đạo, tạo GTGT lớn nhất; sự phát triển của nó không chỉ đóng góp trực tiếp cho GRDP mà còn tác động lan tỏa đến nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế khác.

Mặc dù vậy, ngành CNCBCT của Thành phố Hải Phòng còn thể hiện nhiều bất cập, vướng mắc về cơ cấu. Những bất cập, vướng mắc của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đều xuất hiện trên cả 3 góc độ nội dung của tái cấu trúc ngành kinh tế. *Thứ nhất*, nhìn trên góc độ các tiểu ngành, ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang phát triển chưa đồng đều giữa các tiểu ngành, chỉ trọng tâm phát triển một tiểu ngành đó là sản xuất sản phẩm điện, máy vi tính và sản phẩm quang học. *Thứ hai*, nhìn trên góc độ các thành phần kinh tế, các chủ thể của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố phát triển chưa đồng đều, chưa khai thác được vai trò của khu vực doanh nghiệp trong nước. *Thứ ba*, nhìn trên góc độ phân bố theo vùng lãnh thổ, các hoạt động và giá trị sản xuất của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng. Hiện nay đang phát triển tập trung chủ yếu ở một đơn vị hành chính, trong khi 13 đơn vị hành chính cấp huyện khác lại giảm mạnh.

Từ những lý do trên, để phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần thúc đẩy mạnh hơn cho kinh tế - xã hội của Thành phố Hải Phòng thì việc lựa chọn đề tài: “*Tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn thành phố Hải Phòng*” là có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Hệ thống cơ sở lý luận về tái cấu trúc ngành đã được hệ thống hóa và phát triển phù hợp cho ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh. Trong hệ thống này đã làm rõ khái niệm, nội dung, yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn cấp tỉnh.

2.2. Về thực tiễn

1) Nội dung đánh giá thực trạng về tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được đánh giá toàn diện trên cả 3 góc độ của cơ cấu, đó là cơ cấu theo các tiểu ngành, cơ cấu theo vùng lãnh thổ và cơ cấu theo thành phần kinh tế.

2) Các yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng được đánh giá chuyên sâu về vai trò của chính quyền Thành phố.

3) Các giải pháp đề xuất cho tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng là những giải pháp có gắn với định hướng và nội dung trong các quy hoạch của Vùng Đồng bằng sông Hồng và của Thành phố Hải Phòng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH XÁC ĐỊNH NỘI DUNG KẾ THỪA VÀ KHOẢNG TRỐNG TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp quốc gia

Kuznets (1955) Nghiên cứu của Kuznets đã thu thập dữ liệu từ hơn 20 quốc gia để phân tích sự phát triển CN. Kuznets chỉ ra rằng tái cơ cấu kinh tế được thể hiện qua sự thay đổi về tỷ lệ sản lượng và lực lượng lao động giữa các ngành kinh tế. Nghiên cứu này đã làm rõ rằng tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ thường tăng lên khi nền kinh tế phát triển, trong khi tỷ trọng của lĩnh vực nông nghiệp giảm xuống. Nghiên cứu của *Mitsuhiro Hayashi (2005)* đã đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu CN của Indonesia trong khoảng thời gian từ năm 1985 đến năm 2025. Ông nhấn mạnh rằng sự tái cấu trúc nền kinh tế thể hiện qua sự thay đổi về giá trị sản lượng của từng ngành. Hayashi cũng chỉ ra rằng các yếu tố như vai trò của nhà nước và nhu cầu thị trường đóng vai trò quyết định trong việc xác định trọng tâm TCT ngành công nghiệp.

Ngoài ra, một số nghiên cứu khác cũng đã phân tích tác động của tái cấu trúc ngành đến sự phát triển kinh tế, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này như *Nipon Poapongsakorn và Somkiat Tangkitvanich (2006)*, *UNIDO (2003)*, *Joonghae Suh (2004)*, *Yuri Khromov (1999)*, *Peter Havlik (2003)*, *Bùi Thị Thêm (2007)*, *Nguyễn Ngọc Sơn (2014)*... Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở cấp quốc gia, trong khi nghiên cứu ở cấp tỉnh còn hạn chế.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo phạm vi cấp vùng và cấp tỉnh

Phạm Ngọc Dũng (2002) chỉ nghiên cứu các vấn đề nảy sinh trong quá trình thay đổi cấu trúc, kết cấu hay sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế CN, nhưng nghiên cứu mang tính bao quát và vĩ mô, mang tính quy luật và mối quan hệ biện chứng.

Tô Hiến Thành (2011): đã khái quát hóa được "Phát triển CN theo hướng bền vững là phương thức phát triển CN, trong đó tốc độ và chất lượng tăng trưởng CN được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hoà giữa các mặt KTXH và môi trường". Tác giả đã khám phá quy luật phân bố không gian, khái quát vị trí, vai trò, điều kiện phát triển và cơ chế, chính sách tác động đến phát triển CN theo hướng bền vững của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Yanran Dong (2015) So sánh sự phát triển trong cấu trúc nền CN của tỉnh Quảng Đông và Đài Bắc: Nghiên cứu này tập trung vào việc so sánh quá trình phát triển của cấu trúc ngành CN giữa Quảng Đông và Đài Loan, nhằm mục đích xem các cấu trúc trong quá trình phát triển.

Ngoài ra còn có một số nghiên cứu của Đào Duy Huân và Nguyễn Lê Anh (2015), Hoàng Công Dũng (2013), Trần Văn Nhung (2001), Đinh Thị Bích Liên (2012), Trần Văn Hùng (2014,2016), Phạm Kim Thư (2016), Phan Quốc Tuấn (2012) đã nghiên cứu về TCT ngành CNCBCT trong phạm vi vùng và cấp tỉnh.

1.1.3. Nội dung của các nghiên cứu trước được kế thừa trong luận án

1) Về nội dung tái cấu trúc ngành: nghiên cứu về tái cấu trúc thường phản ánh về sự thay đổi các chủ thể của ngành và tiểu ngành; phản ánh về sự quản trị, phân bố theo vùng địa lý của các ngành và tiểu ngành. Đây là các nội dung quan trọng mà luận án kế thừa để xác định nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

2) Về yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành: luận án sẽ tập trung nghiên cứu nhiều đến các yếu tố từ vai trò của nhà nước; vai trò của thị trường; vai trò về năng lực của các chủ thể tham gia sản xuất của ngành; đặc điểm điều kiện tự nhiên của quốc gia, của vùng.

3) Về phương pháp nghiên cứu: luận án sử dụng các phương pháp như phân tích định tính, phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê so sánh.

1.1.4. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1) Thiếu nghiên cứu cấp tỉnh: Hầu hết các công trình hiện có tập trung vào phân tích ở cấp quốc gia, chưa có nhiều nghiên cứu hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến tái cấu trúc ngành công nghiệp ở cấp địa phương.

2) Phân tích chưa toàn diện: Các nghiên cứu trước đây thường chỉ xem xét một vài khía cạnh của tái cấu trúc ngành, chưa có nhiều công trình phân tích đồng thời cả ba góc độ: theo tiểu ngành, theo chủ thể kinh tế, và theo vùng lãnh thổ.

3) Thiếu nghiên cứu chuyên sâu về vai trò của nhà nước: Vai trò của nhà nước trong tái cấu trúc ngành ở cấp tỉnh, đặc biệt là trong việc quản lý và định hướng phát triển công nghiệp, chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Phân tích sâu về vai trò này là cần thiết để giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế ở địa phương.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án đánh giá thực trạng tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng và đề xuất giải pháp thúc đẩy tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng theo hướng đồng bộ và sử dụng nguồn lực hiệu quả hơn, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế Thành phố Hải Phòng tốt hơn cho giai đoạn tới.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu:

Là ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng với tư cách là một bộ phận của hệ thống ngành công nghiệp của Thành phố Hải Phòng.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT ở cấp địa phương, cụ thể là tại Thành phố Hải Phòng. Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến tái cấu trúc ngành tại Hải Phòng trong giai đoạn 2011 - 2021; định hướng giải pháp đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Các nội dung và cơ sở của việc cơ bản của TCT một ngành kinh tế và kinh nghiệm thế giới đối với hoạt động TCT ?

2) Thực trạng ngành công nghiệp CBCT tại Thành phố Hải Phòng hiện nay ra sao? Xu hướng và hiệu quả của chuyển dịch cấu trúc ngành công nghiệp CBCT của Thành phố Hải Phòng giai đoạn vừa qua như thế nào ?

3) Chính quyền Thành phố Hải Phòng đã làm những gì trong việc thúc đẩy tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố ?

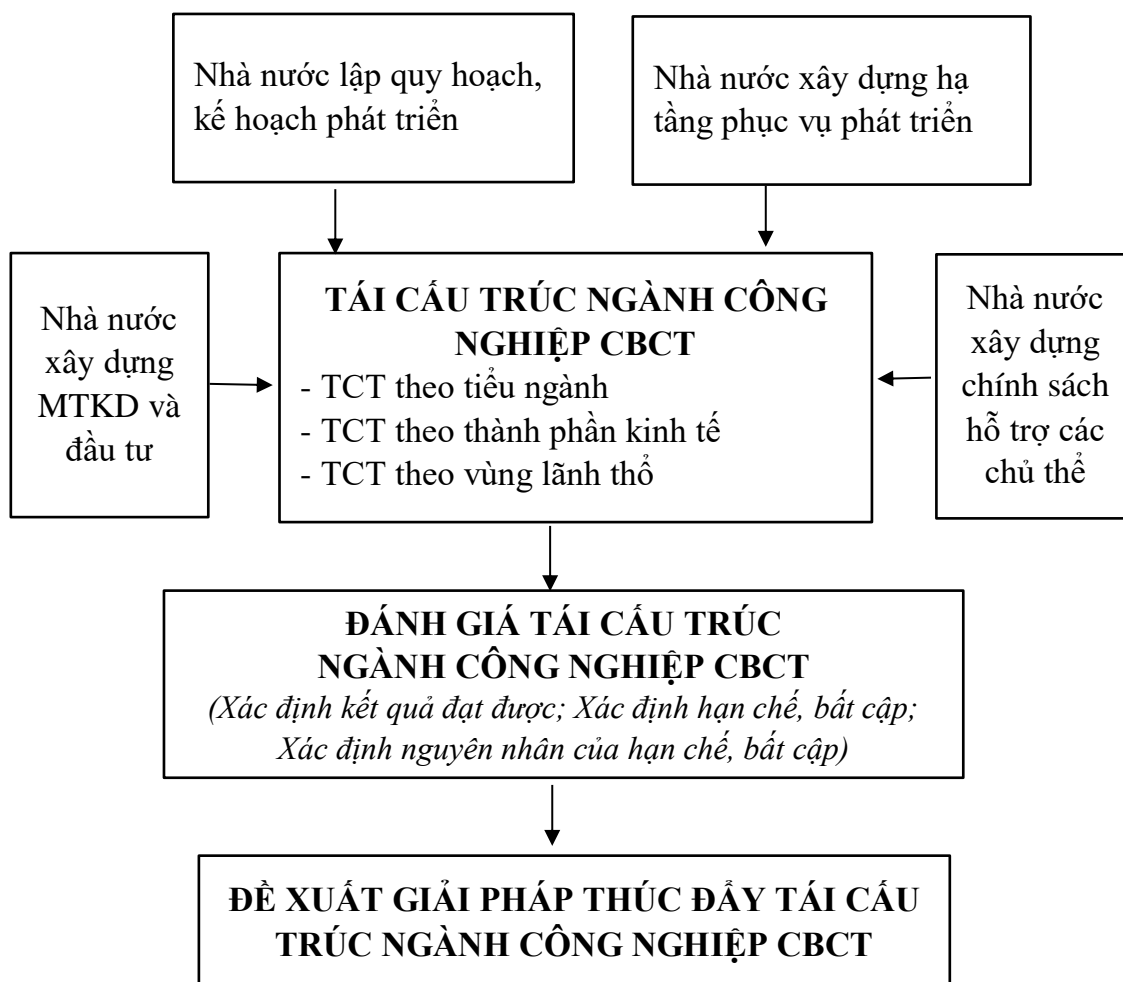
4) Giải pháp nào để thúc đẩy tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng giai đoạn tới khi quy hoạch Thành phố giai đoạn đến năm 2030 mới được phê duyệt ?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung nghiên cứu

Luận án sử dụng cách tiếp cận theo nội dung; theo vai trò của chủ thể tác động đến TCT ngành kinh tế; theo mục tiêu của TCT ngành kinh tế để nghiên cứu tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng để đánh giá vai trò, hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong ngành CNCBCT. Nội dung nghiên cứu về TCT ngành CNCBCT trên địa bàn cấp tỉnh được thể hiện qua 3 góc độ của TCT đó là theo các tiêu

ngành trong ngành CNCBCT; theo các thành phần kinh tế trong ngành CNCBCT; theo vùng lãnh thổ (cấp huyện) phân bố của ngành CNCBCT.



Hình 1. 1: Khung phân tích nội dung TCT ngành CNCBCT trên địa bàn cấp tỉnh

Nguồn: Tác giả xây dựng

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Luận án thu thập thông tin, số liệu thứ cấp từ những vấn đề lý luận đã được đúc rút trong nước và quốc tế; các số liệu thông kê đã được xuất bản, các báo cáo tổng hợp từ các tổ chức, cơ quan quản lý có liên quan; các thống kê, báo cáo của các DN ngành CNCBCT, số liệu thống kê từ niên giám thống kê thành phố để phân tích, đánh giá. Thời gian điều tra từ năm 2011 đến năm 2021. Hiện chưa có kết quả điều tra của các năm từ 2022 trở lại đây. Tổng số mẫu cần phải điều tra là 96 doanh nghiệp. Từ cơ sở này, luận án đã điều tra 100 doanh nghiệp. Phỏng vấn sâu 12 cán bộ, công chức thuộc các cơ quan quản lý nhà nước về ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

Luận án sử dụng Phương pháp phân tích, tổng hợp lý luận, Phương pháp thống kê mô tả, Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp, các phương pháp này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện và sâu sắc về quá trình tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng. Toàn bộ số liệu được sử dụng phần mềm Stata để xử lý, phân tích.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CNCBCT

2.1.1. Một số khái niệm

Dựa trên quan điểm của UNIDO (2002), trong phạm vi luận án ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là một bộ phận của ngành công nghiệp, thực hiện các quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm mới làm biến đổi sâu sắc về chất và lượng các nguyên liệu ban đầu, tạo ra các sản phẩm mới từ nguyên liệu đầu vào thông qua việc gia tăng hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm.

Dựa trên các khái niệm và quan điểm của Michael E.Porter (1985), Peter Drucker (1999), W. Edwards Deming (1986), Henry Mintzber (1983), Trần Ngọc Thơ (2016), Ngô Thắng Lợi (2012), Micheal Hammer và James Champy (1993) trong phạm vi luận án, tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là sự thay đổi tương quan giữa các tiểu ngành về vai trò, số lượng giá trị, tỷ trọng đóng góp của các ngành theo hướng phù hợp và hoàn thiện hơn.

2.1.2. Mục tiêu của tái cấu trúc ngành CNCBCT ở địa phương cấp tỉnh

Thứ nhất: hướng đến một cấu trúc mới mà ở đó các tiểu ngành sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhất, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của ngành CNCBCT. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong CNCBCT.

Thứ hai: khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư... TCT ngành CN CBCT nhằm phát huy tối đa lợi thế địa phương, qua đó nâng cao hiệu quả và bền vững cho toàn ngành.

Thứ ba: phải đáp ứng ngày một tốt hơn với xu hướng phát triển chung của quốc gia và quốc tế. TCT ngành CNCBCT cần coi trọng và phát triển mạnh thị trường trong nước; xây dựng được hệ thống thương mại ở địa phương phát triển bền vững, văn minh, hiện đại, liên kết tốt với các địa phương nội vùng và liên vùng dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối.

2.1.3. Cơ sở lý thuyết về tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Luận án đã nghiên cứu Lý thuyết về tái cấu trúc ngành CNCBCT theo các tiểu ngành gồm: Lý thuyết phát triển kinh tế của Walt Rostow (1960), Lý thuyết phát triển không cân đối của A. Hirschman, F.Perrons, (1958), Lý thuyết về mô hình “đàn ngỗng bay” của Kaname Akamatsu (1935), Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế của

M.Syrquin (1988) cho thấy, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các tiểu ngành là sự thay đổi theo từng giai đoạn dựa trên lợi thế so sánh trong quan hệ thương mại, nhu cầu thị trường của các tiểu ngành có lợi thế.

Luận án đã nghiên cứu Lý thuyết chuyển dịch cơ cấu ngành CNCBCT theo thành phần kinh tế gồm: Lý thuyết phát triển cân đối của R.Nurkse, Rosenstein – Rodan (1961), Lý thuyết kinh tế cấu trúc mới của Justin Yifu Lin (2011), Lý thuyết về sự phức tạp của nền kinh tế của Hausmann, R.(2014), Lý thuyết về chuỗi giá trị: Kummritz (2016) cho thấy, các chủ thể kinh tế trong ngành công nghiệp CBCT có sự chuyển dịch theo hướng, từ các chủ thể là nhà nước, sang các doanh nghiệp ngoài nhà nước, và sau đó là chú tâm đến cả DN FDI trong quá trình phát triển.

Luận án nghiên cứu Lý thuyết về chuyển dịch cơ cấu ngành CNCBCT theo không gian lãnh thổ gồm có Lý thuyết về cụm ngành CN của A. Marshall (1890), Lý thuyết ngoại tác của Glaeser et al., (1992), cho thấy các khu vực không gian với các lĩnh vực tập trung vào một số ngành CN nhất định sẽ thu hút và khuyến khích sự xuất hiện của một lượng lớn lao động trong lĩnh vực CN cụ thể.

2.1.4. Nội dung nghiên cứu về tái cấu trúc ngành CNCBCT cấp địa phương

Luận án tập trung nghiên cứu tái cấu trúc ngành CNCBCT theo tiểu ngành, theo thành phần kinh tế, theo vùng lãnh thổ, từ đó đề xuất một cấu trúc mới hiệu quả hơn.

2.1.5. Nội dung nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương trong tái cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn

Nội dung nghiên cứu vai trò của chính quyền địa phương trong tái cơ cấu ngành CNCBCT thể hiện thông qua việc lập quy hoạch và kế hoạch phát triển, xây dựng CSHT cho phát triển, xây dựng chính sách hỗ trợ DN, xây dựng MTKD và đầu tư.

2.1.6. Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc và vai trò của chính quyền địa phương trong tái cấu trúc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn

- Tiêu chí đánh giá nội dung tái cấu trúc gồm:

- (1) Tiêu chí đánh giá theo tiểu ngành.
- (2) Tiêu chí đánh giá theo thành phần kinh tế.
- (3) Tiêu chí đánh giá theo vùng.

- Tiêu chí đánh giá hiệu quả tái cấu trúc gồm:

- (1) Đánh giá tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO).
- (2) Đánh giá mức độ đóng góp cho tăng trưởng.

- (3) Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn (ICOR).
- (4) Đánh giá mức độ cải thiện năng suất lao động.
- (5) Hiệu quả sử dụng vốn cố định.
- (6) Thương số vị trí các ngành công nghiệp LQ.

- Tiêu chí đánh giá vai trò của chính quyền địa phương gồm:

- (1) Đánh giá nội dung lập quy hoạch, kế hoạch phát triển.
- (2) Đánh giá nội dung xây dựng phát triển hạ tầng.
- (3) Đánh giá nội dung xây dựng chính sách hỗ trợ.
- (4) Đánh giá xây dựng MTKD và đầu tư.

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm ở nước ngoài gồm của Thái Lan, Malaysia, ở trong nước nghiên cứu kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh và của tỉnh Đồng Nai về phát triển ngành CNCBCT, từ đó rút ra một số bài học rút ra cho việc thực hiện tái cấu trúc ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng như sau:

Thứ nhất, tái cấu trúc những ngành hiện có, tạo ra những ngành mới ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp ngành CNTT, công nghệ nano, công nghệ sinh học, vật liệu mới...

Thứ hai, xây dựng quy hoạch, kế hoạch hình thành mạng lưới KH-CN, xúc tiến hợp tác giữa khu vực tư nhân và nhà nước gồm các doanh nghiệp, các nhà cung cấp, trường học, tổ chức tài chính; có chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án đầu tư R&D trong các lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các ngành CNHT.

Thứ ba, hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành CNCBCT thông qua việc kết nối giữa nhu cầu của DN và các trường đại học, trường đào tạo nghề.

Thứ tư, hỗ trợ tài chính – tín dụng đối với các dự án đầu tư R&D, phát triển các sản phẩm mới, hỗ trợ vốn cho các DNNVV, DN khởi nghiệp.

Thứ năm, tiếp tục đẩy nhanh việc phát triển CSHT giao thông kết nối và CSHT các KKT/KCN/CCN, để thu hút các nhà đầu tư lớn vào địa bàn, chính sách hỗ trợ di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào khu quy hoạch tập trung.

Chương 3.

THỰC TRẠNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ THỰC TRẠNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1.1. Chủ trương, định hướng có liên quan đến phát triển và tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Qua quá trình rà soát các văn bản pháp lý hiện nay cho thấy, có nhiều văn bản có liên quan đến chủ trương, chính sách có liên quan đến tái cấu trúc ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng, trong đó: Văn bản của Trung ương: có trên 25 văn bản, điểm hình như Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013; Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Văn bản của Hải Phòng: có trên 12 văn bản, điểm hình như Quyết định 2571/QĐ-UBND ngày 24/12/2007; Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 23/12/2013.

3.1.2. Thực trạng ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng có 11 sản phẩm công nghiệp chủ yếu, trong đó, có thể thấy khối lượng SX các SP thuộc ngành SX điện tử, MVT: SP máy giặt, màn hình ti vi và khác, điện thoại, modun camera điện thoại tăng nhanh từ năm 2015 trở lại đây, SP ô tô tăng trưởng ổn định từ khi nhà máy Vinfast đi vào hoạt động.

SP ngành CNCBCT của Hải Phòng cung ứng phần lớn nguyên vật liệu cho các nhà máy trong nước SX các SP xuất khẩu, chủ yếu là hàng hóa về lĩnh vực điện tử, máy móc phụ tùng và SP từ nhựa, cao su, đặc biệt ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ tiêu thụ ở thị trường nội địa. Trong 5 năm gần đây, nhiều SP mới tham gia xuất khẩu như SP công nghệ cao dần thâm nhập được các thị trường, đòi hỏi khắt khe về mặt chất lượng, nhóm hàng điện, điện tử và máy móc thiết bị hiện chiếm tỷ trọng khoảng hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố. Nhóm hàng xuất khẩu truyền thống của Hải Phòng là dệt may và da giày. Hải Phòng xuất khẩu trên 135 thị trường quốc gia và vùng lãnh thổ.

3.1.3. Vai trò, vị trí của ngành CNCBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

- *Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố:* TCT ngành CNCBCT ngày càng đóng góp tỷ trọng giá trị lớn cho kinh tế thành phố. Tỷ trọng CNCBCT trong GRDP đã tăng mạnh lên 42,9% năm 2021 so với 25,6% năm 2011. Đây là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá về mặt hiệu quả kinh tế, do đó, TCT CNCBCT giai đoạn 2011-2021 đã đạt được về mặt hiệu quả kinh tế nói chung.

- *Tạo nên sự lan tỏa trong phát triển kinh tế của Thành phố:* Nền CN thành phố phát triển mạnh và bền vững là tiền đề và nguồn lực để phát triển thương mại, dịch vụ.

Nhìn vào cấu trúc chuỗi giá trị, mọi hoạt động kinh tế đều có mối quan hệ khăng khít, và CNCBCT là trọng tâm trong mối quan hệ giữa các ngành kinh tế. Hải Phòng đã đặt trọng tâm phát triển công nghiệp công nghệ cao, là địa phương trong nhóm dẫn đầu cả nước về thu hút FDI.

- *Đóng góp vào tạo công ăn, việc làm của Thành phố:* Trong giai đoạn 2011-2021 đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động của thành phố. Số lao động trong các doanh nghiệp CNCBCT tăng đều trong cả giai đoạn, và đều chiếm trên 50% tổng số lao động trong các doanh nghiệp của cả Thành phố.

3.2. ĐÁNH GIÁ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.2.1. Tái cấu trúc ngành theo các tiểu ngành

3.2.1.1. Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Thực hiện theo định hướng của Trung ương và của thành phố Hải Phòng về TCT CN, từ năm 2011 đến năm 2021, Hải Phòng đã tập trung phát triển CN cơ khí chế tạo như: đóng và sửa chữa tàu biển, CNHT, SX thiết bị và linh kiện điện tử, xi măng, thép, chế biến Thủy sản, CN hàng tiêu dùng chất lượng cao. Sau một thập kỷ TCT, cơ cấu ngành CNCBCT đã có sự thay đổi rõ rệt, thị phần tập trung vào các nhóm ngành SX như điện tử, MVT và SP quang học; thiết bị điện; máy móc, thiết bị; trong khi thị phần ngành CN SX kim loại và SP từ kim loại sụt giảm mạnh. Về CNHT, đã có các DN trong nước SX phụ tùng hỗ trợ CN đóng tàu; SX, lắp ráp ô tô, mặc dù số lượng DN chưa nhiều.

Bảng 3.1. Thực trạng tái cấu trúc ngành GTSXCN trên địa bàn Thành phố Hải Phòng theo giá trị sản xuất (%)

STT	Tên tiểu ngành	Cơ cấu năm 2011	Cơ cấu năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	SX SP điện tử, MVT và SP quang học	2,71	55,6	52,89
2	SX thiết bị điện	5,78	5,64	0,14
3	SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,60	4,79	3,19
4	SX SP từ cao su và nhựa	9,84	4,92	-4,92
5	SX ô tô và xe có động cơ	8,20	5,16	-3,04
6	SX kim loại	24,27	4,37	-19,9
7	SX SP từ kim loại đúc sẵn	5,97	3,28	-2,69
8	SX hóa chất và SP hóa chất	5,25	3,12	-2,13
9	SX trang phục	2,02	2,60	0,58
10	SX SP từ khoáng phi kim loại khác	9,12	2,24	-6,88
11	Khác	25,25	8,28	-16,97

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN 2012, 2022.

3.2.1.2 Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo tiểu ngành trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

1) *Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của các tiểu ngành:* Sự dịch chuyển tập trung vào ngành SX điện tử, MVT; SX máy móc, thiết bị. Các ngành có tốc độ tăng trưởng sụt giảm mạnh, thậm chí tăng trưởng âm như SX SP từ cao su và nhựa; SX SP từ kim loại đúc sẵn; SX khoáng phi kim. Một số ngành CN truyền thống, được kỳ vọng lại có tốc độ tăng trưởng thấp như SX CBTP, SX phương tiện vận tải khác (đóng tàu) (dưới 10%).

2) *Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của các tiểu ngành:* Đến năm 2021 đã có sự dịch chuyển tích cực từ các ngành có GTGT thấp sang các ngành có GTGT cao, điển hình là các nhóm ngành SX điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong đóng góp GTGT cho ngành CNCBCT Hải Phòng, trong khi trước đây các nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GTGT là ngành SX da, SX kim loại và khoáng phi kim; SX cao su và nhựa; SX ô tô và xe có động cơ khác. Tuy nhiên một số ngành của thành phố có lợi thế so sánh như SX CBTP, SX SP CNHT còn đóng góp tỷ trọng GTGT thấp trong cấu trúc ngành.

3) *Hiệu quả sử dụng vốn các tiểu ngành:* Các DN tiểu ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất hầu hết đều có vốn bình quân trong 10 ngành có vốn bình quân/DN lớn nhất trong 23 tiểu ngành CNCBCT, trừ tiểu ngành SX SP từ cao su và nhựa, (đứng thứ 12/23) ngành SX kim loại (thứ 13/23) và SX SP từ kim loại đúc sẵn (đứng thứ 18/23). TCT ngành CNCBCT với hiệu quả vốn đầu tư của ngành được nâng lên: Tính toán cho thấy hệ số ICOR ngành CNCBCT giai đoạn 2016-2021 là 3,48, thấp hơn 1,52 lần so với giai đoạn 2011-2015 (5,29) và thấp hơn 1,75 lần so với bình quân chung cả nước (6,1).

4) *Mức độ cải thiện NSLĐ các tiểu ngành:* Đến năm 2021, mặc dù NSLĐ trung bình ngành chưa cao (khoảng 260 triệu đồng/lao động), song một số nhóm ngành chiếm tỷ trọng lớn đã có NSLĐ tăng mạnh, như SX CBTP; SX hóa chất và SP hóa chất; SX thuốc, hóa dược và dược liệu; SX kim loại và phi kim; SX SP điện tử, MVT; SX thiết bị điện; SX xe có động cơ.

5) *Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế của Hải Phòng của các tiểu ngành:* Với việc tiếp tục mở rộng và hình thành các KCN mới tiếp tục thúc đẩy phát triển CN, đặc biệt là các ngành CN chủ lực như SX điện tử, MVT; SX ô tô và xe có động cơ, SX máy móc, thiết bị.

3.2.2. Tái cấu trúc ngành theo thành phần kinh tế

3.2.2.1 Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Sau 10 năm TCT, doanh nghiệp Nhà nước chỉ còn nắm giữ tỷ trọng GTSX năm 2021 là 0,7%, giảm 11,7% so với năm 2011. Tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong ngành CBCT cũng sụt giảm, chiếm 21,2% năm 2021, giảm 12% so với năm 2011. Ngược lại, thành phần kinh tế FDI trong 10 năm TCT đã tăng thêm gần 24%, là thành phần đóng góp lớn nhất trong GTSXCN của toàn Thành phố, chiếm 78% năm 2021 (Bảng 3.11).

Bảng 3.2: Cơ cấu GTSXCN ngành CBCT theo thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố Hải Phòng (%)

STT	Thành phần kinh tế	Năm 2011	Năm 2021	So sánh 2021 - 2011
1	Nhà nước	12,4	0,7	-11,7
2	Ngoài nhà nước	33,2	21,2	-12,0
3	Khu vực có vốn FDI	54,4	78,1	23,7
	Tổng	100	100	

Nguồn: Tính toán từ Tổng điều tra DN 2012, 2022.

1) *TCT ngành CNCBCT doanh nghiệp Nhà nước:* Trong 10 năm TCT, Nhà nước giảm tỷ lệ nắm giữ ở hầu hết các tiểu ngành. Một số tiểu ngành không còn nắm giữ DN như SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; SX SP từ cao su và nhựa; SX kim loại; SX SP từ khoáng phi kim loại khác. Các tiểu ngành còn lại nắm giữ tỷ trọng rất thấp (dưới 1%), trừ SX hóa chất và SP hóa chất (còn 12%).

2) *Tái cấu trúc ngành CNCBCT DNNN.* Sau khi TCT, một số tiểu ngành giảm tỷ trọng do quy mô DN nhỏ và năng lực SX còn yếu kém so với khu vực DN FDI. Ngược lại, tiểu ngành SX ô tô và xe có động cơ lại có sự tăng mạnh về tỷ trọng GTSXCN ở khối tư nhân do sự xuất hiện của nhà máy Vinfast (tăng 34%).

3) *Tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT doanh nghiệp có vốn FDI.* Trước và sau TCT, khu vực vốn đầu tư nước ngoài tập trung ở các tiểu ngành SX SP điện tử, MVT và SP quang học; SX thiết bị điện, đều chiếm tỷ trọng trên 90% GTSXCN. Tỷ trọng DN FDI ở tiểu ngành SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu trong 10 năm đã tăng lên 21%, chiếm trên gần 97% GTSXCN của tiểu ngành này. Đây là các ngành có công nghệ cao, và đóng góp GTGT cao.

3.2.2.2 Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo thành phần kinh tế

1) *Tốc độ tăng trưởng GTSXCN của các thành phần kinh tế:* Từ năm 2011-2021, DN FDI đang chiếm ưu thế với tốc độ tăng trưởng trung bình nhanh nhất, đạt gần 25,7%/năm. Đối với khu vực DN ngoài nhà nước, tốc độ tăng trưởng trung bình của 10

năm TCT vẫn đạt 17,3%/năm. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng khu vực DNNN giảm khoảng gần 5%/năm trong cả giai đoạn.

2) *Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của các thành phần kinh tế:* Mặc dù TCT ngành đã bộc lộ rõ hạn chế phụ thuộc vào khối DN FDI khi GTGT phần lớn do khối DN FDI tạo ra. Điển hình đối với ngành SX điện tử, MVT, khối DN FDI chiếm 71% về số lượng, tạo ra hơn 90% tổng GTGT của ngành.

3) *Hiệu quả sử dụng vốn các thành phần kinh tế: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của DN trong nước:* đầu tư công nghệ được đánh giá chủ yếu ở trình độ trung bình tiên tiến, hầu hết các công nghệ này chỉ dừng ở mức độ gia công, lắp ráp, hoàn thiện SP, chứ không phải công nghệ cốt lõi, công nghệ cao. Ngoài ra, đầu tư cho hoạt động R&D của các DN ở các thành phần kinh tế đều hết sức hạn chế.

4) *Mức độ cải thiện NSLĐ các thành phần kinh tế:* NSLĐ trung bình của các DN FDI cao hơn so với các DN ngoài nhà nước, song tốc độ tăng NSLĐ trung bình trong 10 năm của các DN ngoài nhà nước (15%/năm) lại cao hơn so với khối DN FDI (khoảng 4%/năm). Bên cạnh đó, các DN FDI có thể đem lại sự lan toả nhất định đến NSLĐ của các DN trong nước thông qua liên kết SX

5) *Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế địa phương của các thành phần kinh tế:* Tập trung thực hiện sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN: đã xử lý, cơ cấu lại tập đoàn, các công ty con trên địa bàn thành phố, đã giảm tỷ lệ DNNN xuống thấp, chỉ còn 15 DN, tuy nhiên NSLĐ của các DN này còn thấp, trừ DN hóa chất. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân; Thu hút FDI thông qua môi trường đầu tư thuận lợi.

3.2.3. Tái cấu trúc ngành theo vùng lãnh thổ

3.2.3.1 Thực trạng tái cấu trúc ngành chế biến, chế tạo theo vùng lãnh thổ trên địa bàn Thành phố Hải Phòng

Sau 10 năm, quá trình TCT ngành theo vùng lãnh thổ, kết quả là các DN CNCBCT tạo ra giá trị lớn đã dịch chuyển từ quận Hồng Bàng (chuyển sang phát triển thành khu đô thị thông minh, phát triển thương mại, dịch vụ), sang vùng tập trung các KCN (Huyện Thủy Nguyên, Huyện An Dương, quận Hải An), là nơi tập trung thu hút FDI.

Phù hợp với lý thuyết về ý nghĩa phát triển cụm ngành trong nâng cao NLCT của địa phương và nâng cấp CN (chủ trương, chính sách của Thành phố, lấy CN làm động lực phát triển kinh tế), Hải Phòng đã tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KKT/KCN/CCN, cơ cấu lại các KCN/CCN ở quận, huyện có điều kiện về giao thông, về tài nguyên, và các CSHT khác. Kết quả bước đầu đã hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào các KCN/KKT.

3.2.3.2 Đánh giá hiệu quả tái cấu trúc ngành CBCT theo vùng lãnh thổ

1) *Tốc độ tăng trưởng GTSXCN theo vùng lãnh thổ*: Tốc độ chuyển dịch cấu trúc CN diễn ra khá nhanh ở các huyện có nhiều KCN/CCN như huyện An Dương, huyện Thủy Nguyên. Huyện An Dương sau 10 năm tiếp tục là trung tâm CN của Thành phố với tốc độ tăng trưởng trung bình khá nhanh, trên 40%/năm.

2) *Mức độ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế theo vùng lãnh thổ*: Một số vùng phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Ví dụ như so với các quận, huyện khác, lĩnh vực CN của huyện Tiên Lãng chiếm tỷ trọng thấp (chỉ chiếm 0,3% về GTSXCN ngành CBCT), quy mô SX nhỏ chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của huyện là phát triển CN ven sông và nguồn lao động trẻ dồi dào. Tiên Lãng mới có 1 cụm CN (50 ha) chưa có DN sử dụng công nghệ cao và DN CB, tiêu thụ nông sản. Huyện An Lão mới tỷ trọng 1% GTSXCN trên địa bàn. KCN Tràng Duệ giai đoạn 3 mở về phía huyện An Lão sẽ thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu CN trên địa bàn huyện.

3) *Hiệu quả sử dụng vốn theo vùng*: Hiệu quả vốn cố định của các quận/huyện sau giai đoạn TCT ở các quận/huyện có tỷ trọng lớn ngành CNCBCT và có KCN đều tăng lên, đặc biệt là ở các huyện Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, là các huyện đang tiếp tục mở rộng các KCN và thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước. Ngược lại, các quận chuyển dịch sang ngành thương mại, du lịch, giảm tỷ trọng ngành CNCBCT đều có hiệu quả sử dụng vốn giảm hoặc thay đổi không đáng kể, ngoại trừ quận Hồng Bàng

4) *Mức độ cải thiện năng suất lao động và mức độ tập trung về lao động theo vùng lãnh thổ*: NSLĐ trung bình của các DN hầu hết các quận, huyện đều có cải thiện, song ở các nơi không đồng đều. Mặc dù vậy, NSLĐ trung bình vẫn ở mức thấp (ngoại trừ huyện Cát Hải). Các DN trong nước có tăng NSLĐ, song vẫn ở mức thấp, trong đó trung bình NSLĐ cao nhất ở huyện An Lão và một số quận. NSLĐ của các DN trong nước tại huyện An Dương - nơi tập trung GTSXCN của Thành phố sau 10 năm có tăng, song mức NSLĐ trung bình vẫn ở mức thấp.

5) *Mức độ phù hợp với thị trường và phát huy lợi thế địa phương*: Các quận nội thành đã TCT hợp lý, giảm tỷ trọng CN, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ. Tuy nhiên, sau thời gian TCT, phát triển CNCBCT ở các quận/huyện Hải Phòng vẫn còn điểm chưa phù hợp và phát huy được lợi thế. Chưa đạt được mục tiêu phân bố hợp lý trên toàn lãnh thổ, bảo đảm phát triển cân đối và hiệu quả giữa các vùng, vai trò kết nối vùng với các tỉnh lân cận. Chưa thực sự tận dụng nguồn nhân lực, nguyên liệu trong vùng, để phát triển các ngành CNCB nông, thủy hải sản, hàng tiêu dùng, nguồn lao động phục vụ nhu cầu phát triển các KCN/CCN còn thiếu nhiều, đặc biệt là ở các huyện An Lão, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo.

3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CNCBCT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.3.1. Lập quy hoạch và kế hoạch phát triển

Mặc dù công tác lập quy hoạch, kế hoạch của Hải Phòng đã góp phần định hướng, tạo điều kiện cho phát triển ngành công nghiệp CBCT. Tuy nhiên, công tác lập quy hoạch, kế hoạch của Trung ương nói chung, của Hải Phòng nói riêng vẫn được cho là ở mức "bình thường". bởi một số bất cập, hạn chế sau: Thường không kịp thời, thiếu ổn định, quy hoạch vùng và quy hoạch địa phương được lập song song, do vậy có những nội dung có thể không phù hợp hoặc chưa phản ánh và thúc đẩy được tính liên kết vùng trong quy hoạch.

3.3.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển

1) *Hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp*: Đến năm 2022, Hải Phòng có 14 KCN triển khai hoạt động, xây dựng, kinh doanh CSHT (9 KCN nằm trong KKT Đình Vũ – Cát Hải với diện tích 5.230 ha và 5 KCN nằm ngoài KKT với diện tích 768 ha). Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các KCN đang hoạt động đạt trên 65%. Các KKT/KCN Hải Phòng đã đem lại kết quả đáng kể, giai đoạn 2008-2023, tổng vốn đầu tư vào KKT, KCN của Hải Phòng đã đạt gần 36 tỷ USD, bình quân đạt khoảng 2,33 tỷ USD/năm. Đối với CCN, hiện trên địa bàn thành phố có 07 CCN đã có quyết định thành lập, quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích đất tự nhiên là 250 ha. Chưa tạo được các liên kết ngành, chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong CCN và giữa các CCN với nhau.

2) *Hạ tầng giao thông kết nối*: Hạ tầng kết nối chủ yếu là giao thông bộ, giao thông thủy, giao thông đường hàng không. Thành phố Hải Phòng còn là một trung tâm dịch vụ hàng hải và vận tải biển lớn của cả nước, với hơn 38 hệ thống cảng biển lớn, nhỏ. Hệ thống giao thông đường bộ còn yếu về khả năng kết nối vùng.

3.3.3. Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

1) *Tỷ lệ tiếp cận chính sách còn thấp*: Mặc dù Thành phố có nhiều chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, tuy nhiên không phải doanh nghiệp nào cũng có thể tiếp cận các chính sách này, nhiều doanh nghiệp nhận định thiếu vốn, thiếu công nghệ và thiếu nhân lực chất lượng cao, cần nhận được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương. Trong khi đó, tỷ lệ các doanh nghiệp được hỏi tiếp cận các loại chính sách ưu đãi, hỗ trợ chưa cao, chỉ mới đạt khoảng 13%.

2) *Mức hỗ trợ còn thấp*: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp trong phạm vi luận án, phần lớn doanh nghiệp được hỏi đều cho rằng mức hỗ trợ trong các chính sách hiện nay ở mức độ thấp và rất thấp, thấp nhất là ở chính sách tiếp cận đất đai, sau đó đến hỗ trợ tín dụng và thuế; chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ.

3.3.4. Xây dựng môi trường kinh doanh và đầu tư

Môi trường kinh doanh luôn được chính quyền Hải Phòng quan tâm, thực hiện nhiều giải pháp để cải thiện, nhằm thu hút đầu tư không chỉ từ các nhà đầu tư nước ngoài mà còn từ các nhà đầu tư trong nước. Đây là một trong những yếu tố quan trọng giúp ngành CNCBCT Hải Phòng đạt được những thành tựu quan trọng trong quá trình TCT.

Theo báo cáo xếp hạng PCI 2023 công bố, với điểm số PCI tổng hợp đạt 70,34 điểm, Hải Phòng tiếp tục đứng giữ thứ 3 năm thứ 2 liên tiếp trong bảng xếp hạng. Đồng thời, kéo dài chuỗi 3 năm tiếp trong top 3 PCI kể từ năm 2021. Đạt được kết quả này thành phố đã quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trọng tâm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, nâng cao chất lượng công vụ của bộ máy chính quyền thành phố Hải Phòng.

3.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁI CẤU TRÚC CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.4.1. Những kết quả đạt được

3.4.1.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành: Tốc độ TCT nhanh thể hiện qua giá trị SPCN và GTGT tăng nhanh, tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế lớn ở các tiểu ngành sau: SX điện tử, MVT, SX máy móc, thiết bị, SX ô tô và xe có động cơ. Dịch chuyển từ tiểu ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn và tập trung ở các tiểu ngành giải quyết nhiều việc làm: Chuyển dịch từ các tiểu ngành SX da giày, đóng tàu sang các tiểu ngành SX SP điện tử, MVT, sản xuất xe có động cơ với tốc độ cao ở các ngành có NSLĐ cao. Bên cạnh đó, chuyển dịch tỷ trọng lao động cao ở ngành giải quyết nhiều việc làm như Dệt may.

3.4.1.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế: (1) Đẩy mạnh thu hút FDI vào KKT/KCN đã thúc đẩy chuyển dịch giá trị ngành CNCBCT sang khu vực FDI, đóng góp lớn vào tăng trưởng của Thành phố; (2) Sắp xếp, đổi mới, CPH DNNN có hiệu quả: đã làm giảm cả về số lượng và đóng góp về GTSP lẫn GTGT của khối DN này, (3) Khu vực DN ngoài nhà nước có xu hướng phát triển, đóng góp vào ngành CNCBCT của Thành phố ngày càng tăng lên.

3.4.1.3. Về tái cấu trúc theo vùng lãnh thổ: (1) Dịch chuyển sang các quận, huyện có KKT, KCN, trong đó, phân bố DN CNCBCT tập trung ở các KKT, KCN, chiếm khoảng 80% giá trị. (2) Hạ tầng giao thông và logistics của Hải Phòng đã được cải thiện đáng kể với sự phát triển của hệ thống cảng biển, đường cao tốc, và sân bay quốc tế Cát Bi. (3) Cơ cấu kinh tế của Hải Phòng đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 52,48% trong cơ cấu GRDP. Đây cũng là khu vực có mức tăng cao nhất, tăng 18%.

3.4.2. Những hạn chế, bất cập

3.4.2.1. Về tái cấu trúc theo tiểu ngành: (1) Các tiểu ngành trong ngành công nghiệp CBCT của Thành phố đang phát triển chưa đồng đều giữa các tiểu ngành, chỉ trọng tâm phát triển một tiểu ngành đó là sản xuất sản phẩm điện, máy vi tính (MVT) và sản phẩm quang học. (2) Sự tăng trưởng của ngành điện tử và sản xuất ô tô phụ thuộc phần lớn từ dự án của DN FDI và Vinfast. Các ngành công nghiệp còn lại chủ yếu mang lại GTGT thấp do chủ yếu thực hiện công đoạn gia công, lắp ráp. (3) Một số ngành công nghiệp truyền thống NSLĐ còn thấp, chưa phát huy được hết tiềm năng. (4) CNHT còn thiếu, dẫn đến phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu nguyên phụ liệu từ nước ngoài. Phụ thuộc nhập khẩu cũng làm gia tăng rủi ro khi nguồn FDI rút khỏi.

3.4.2.2. Về tái cấu trúc theo thành phần kinh tế: (1) Các chủ thể của ngành công nghiệp CBCT của Thành phố phát triển chưa đồng đều, chưa khai thác được vai trò của khu vực doanh nghiệp trong nước. (2) Khu vực doanh nghiệp FDI, đầu tư chưa đi vào chiều sâu, do vậy việc tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, chưa tạo được sức lan tỏa đến các doanh nghiệp trong nước về công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh. (3) Khu vực DNNN: hiệu quả hoạt động còn thấp, chưa thể hiện vai trò dẫn dắt, tạo động lực, mở đường, thúc đẩy các thành phần kinh tế khác. (4) Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước mặc dù chiếm tỷ trọng lớn, song chủ yếu quy mô còn nhỏ; ít liên kết với nhau và thiếu kết nối với DN FDI. (5) Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước vẫn còn yếu và thiếu, chủ yếu mới chỉ cung cấp ở mảng sản xuất bao bì.

3.4.2.3. Về tái cấu trúc theo vùng: (1) Tỷ trọng GTSX của ngành CBCT tạo ra trên địa bàn huyện An Dương hiện nay đang chiếm tới 64,4% trong tổng GTSX trên toàn địa bàn Thành phố (trước đây, năm 2011 chỉ là 24,1%); trong khi 13 quận, huyện khác chỉ chiếm 35,6% (năm 2011 đang là 75,9%). (2) Một số khu vực tại Hải Phòng phát triển mạnh mẽ hơn so với các khu vực khác, dẫn đến sự mất cân đối trong phân bố các khu công nghiệp và các dự án đầu tư. (3) Mặc dù hạ tầng giao thông và logistics đã được cải thiện, nhưng vẫn tồn tại sự thiếu đồng bộ giữa các khu vực. Các tuyến đường kết nối giữa các KCN và các khu vực sản xuất khác chưa được hoàn thiện, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa và nguyên vật liệu.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

3.4.3.1. Về công tác lập quy hoạch và kế hoạch phát triển: (1) Chưa được thực hiện một cách đồng bộ và toàn diện. (2) Chủ trương phát triển công nghiệp chưa thực sự gắn với chính sách thương mại và đầu tư, thiếu sự chuẩn bị cần thiết cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước để có thể tận dụng đầy đủ các cơ hội mà hội nhập quốc tế, đầu tư nước ngoài và lợi thế địa - kinh tế mang lại. (3) Quy hoạch thiếu cơ chế liên kết vùng,

chưa đưa vào thực tiễn, đặc biệt là Hải Phòng là một cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. (4) Chủ trương tăng cường tiềm lực KHCN chưa được quan tâm đúng mức. (5) Có sự chênh lệch giữa quy hoạch và thực tế thực thi.

3.4.3.2. Về xây dựng cơ sở hạ tầng: Khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng xã hội các công trình thiết chế phục vụ cho KCN/CCN như nhà ở công nhân, trường học, bệnh viện và trung tâm nghiên cứu chưa được đầu tư đồng bộ, hầu hết đang sử dụng hạ tầng xã hội các khu dân cư và đô thị xung quanh.

3.4.3.3. Về xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: (1) Tiêu chí chọn lọc thu hút đầu tư nước ngoài đối với lĩnh vực CNCBCT chưa được hoàn thiện để bảo đảm tính chặt chẽ của pháp luật. (2) Chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo, R&D còn chưa cụ thể và đi vào thực tiễn. Đầu tư của xã hội cho KHCN còn thấp. Kinh phí ngân sách nhà nước dành cho KHCN còn thấp. Đội ngũ cán bộ KHCN còn mỏng, thiếu các chuyên gia chất lượng cao ở hầu hết các ngành công nghiệp, thiếu sự gắn kết các viện nghiên cứu, trường đại học và các DN trong thực hiện nhiệm vụ KHCN còn hạn chế. (3) Chính sách sách phát triển nguồn nhân lực chưa có dự báo tương đối về nhu cầu nguồn lực lao động cho phát triển công nghiệp về số lượng, lẫn ngành nghề đào tạo. (4) Chính sách về tài chính – tín dụng cho phát triển CNCBCT, công nghiệp công nghệ cao, các ngành CN ưu tiên còn ở mức thấp.

3.4.3.4. Về môi trường kinh doanh và đầu tư

Mặc dù trong thời gian qua, thành phố đã rất nỗ lực trong việc cải cách thủ tục hành chính, thực hiện các chính sách hỗ trợ DN phát triển, tập trung nguồn lực thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng chậm trong giải quyết thủ tục đầu tư, nhất là giải phóng mặt bằng.

3.4.3.5. Một số nguyên nhân khác: (1) Nhiều DN, dự án đầu tư khép kín, chưa phối hợp năng lực sẵn có của các DN, dự án khác để tiết kiệm chi phí, tăng nội lực ngành và đạt hiệu quả hoạt động cao hơn. (2) NLCT của các doanh nghiệp trong nước còn yếu, nguyên nhân là do trình độ cán bộ quản lý và tay nghề lao động của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước còn thấp. Nhiều doanh nghiệp phản ánh về khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn. (3) Sự liên kết giữa khu vực DN nội địa với doanh nghiệp FDI còn yếu. Sự liên kết giữa DN FDI và DN nội địa cần phải có sự hỗ trợ và tác động của Nhà nước và sự chủ động của các DN trong nước.

Chương 4.

BỐI CẢNH VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CNCBCT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh phát triển

Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế có tác động lớn tới phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển CN thành phố Hải Phòng nói riêng. Cách mạng CN lần thứ tư (CMCN 4.0) đã làm thay đổi các phân đoạn của chuỗi giá trị truyền thống. CMCN 4.0, đặc biệt là công nghệ tự động hóa, mở ra các công nghệ tiết kiệm lao động mới, có khả năng giảm sự phụ thuộc vào lao động kỹ năng thấp trong sản xuất và do đó làm giảm lợi ích của việc gia công. Một số quốc gia đang phát triển đang đi tiên phong trong việc đầu tư vào các quy trình sản xuất bền vững và các sản phẩm có thiết kế thân thiện với môi trường.

Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của CMCN 4.0; Tỷ trọng CNCBCT đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển nền công nghiệp công nghệ cao, tập trung vào chế biến, chế tạo. Ưu tiên công nghiệp cơ điện tử, chip bán dẫn, chế tạo phần mềm, sản phẩm công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, sản xuất robot. Phát triển công nghiệp bán dẫn, sản xuất và thiết kế chip, vi mạch điện tử, sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử tập trung chủ yếu tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương. Tập trung phát triển cụm liên kết ngành dọc theo vành đai 4, 5 và các hành lang kinh tế.

Thành phố Hải Phòng cũng đặt ra mục tiêu đổi tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị đạt trung bình giai đoạn 2021-2025; tỷ trọng giá trị SP công nghệ cao và SP ứng dụng công nghệ cao trong giá trị SX CN đạt 45% năm 2025 trong các ngành, lĩnh vực SX trọng điểm của Thành phố, đó là: lĩnh vực cơ khí chế tạo, lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, CN hóa chất, nhựa, đúc, luyện kim, cán, kéo thép, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, giày dép, lĩnh vực kinh tế dịch vụ, lĩnh vực NN, thủy sản.

4.1.2. Định hướng tái cấu trúc

4.1.2.1. Định hướng phát triển theo tiểu ngành: Kết hợp hài hoà giữa phát triển CNCBCT trên địa bàn thành phố cả theo chiều rộng và chiều sâu. Chuyển dịch cơ cấu nội ngành CN CBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang thâm dụng vốn và công nghệ. Tập trung phát triển công nghiệp mũi nhọn. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm phục vụ những ngành CNCBCT có giá trị xuất khẩu lớn như: điện tử, ô tô, cơ khí, công nghệ cao

4.1.2.2. Định hướng phát triển theo lãnh thổ: Phát triển không gian lãnh thổ CN CBCT trên địa bàn thành phố Hải Phòng đảm bảo tính chuyên môn hoá cao, phát huy tốt nhất lợi thế của mỗi quận huyện về kết cấu hạ tầng, Tập trung phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo hướng bền vững. Tăng cường liên kết hợp tác với các tỉnh trong và ngoài vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Tăng cường liên kết với Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh ... để thực hiện tốt cơ chế phối hợp có phân công, hợp tác cùng phát triển.

4.1.2.3. Định hướng phát triển theo thành phần kinh tế: Cần tập trung vào việc điều chỉnh vai trò của khối doanh nghiệp nhà nước sẽ chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ, tập trung vào những lĩnh vực chiến lược, đóng vai trò dẫn dắt và định hướng phát triển toàn ngành. Khu vực kinh tế tư nhân sẽ được khuyến khích và tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ. Đẩy mạnh thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp FDI nhằm tận dụng nguồn lực, công nghệ và kinh nghiệm quốc tế.

4.2. GIẢI PHÁP TÁI CẤU TRÚC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Thực hiện tốt công tác lập và triển khai quy hoạch và kế hoạch

4.2.1.1. Về TCT theo tiểu ngành: Các tiểu ngành SX điện tử, MVT và SP quang học; ngành SX ô tô và cơ khí chế tạo: ngành SX phương tiện vận tải khác (đóng tàu); SX hóa chất và SP từ hóa chất và ngành dệt may - da giày cần tiếp tục phát triển, mở rộng các DN SX hiện có để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, ưu tiên phát triển và thu hút các dự án CNHT phục vụ các ngành CN mũi nhọn nhằm nâng cao giá trị SX và tham gia vào mạng SX và chuỗi giá trị toàn cầu. Thúc đẩy việc tiếp nhận chuyển giao và phát triển công nghệ nhằm làm chủ các công nghệ mới trong SX

4.2.1.2. Về định hướng phát triển các thành phần kinh tế: Tục đổi mới, sắp xếp lại, cổ phần hóa, nâng cao hiệu quả DNNN, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, quản trị doanh nghiệp nhà nước theo các chuẩn mực quốc tế; Cần khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế. Thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên dự án công nghệ cao, công nghệ 4.0, chuyển giao công nghệ và có sự lan tỏa đến các DN trong nước, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường), bên cạnh đó, cách thức cũng thay đổi mang tính chủ động.

4.2.1.3. Về phân bố theo vùng lãnh thổ: Với CN CBCT Hải Phòng, việc phân bố theo vùng lãnh thổ cần bám sát: (1) Cấu trúc không gian quy hoạch chung của thành phố: Hai vành đai - Ba hành lang - Ba trung tâm và các đô thị vệ tinh. (2) Bố trí công nghiệp thành các cụm tập trung và ngoài đô thị tập trung. (3) Gắn phát triển công nghiệp với hạ tầng giao thông và logistics. (4) Đảm bảo phân bố việc làm cho các địa phương. (5) Ưu tiên các vị trí chiến lược để phát triển công nghiệp công nghệ cao.

4.2.2. Phát triển mạnh và hiện đại cơ sở hạ tầng

Phát triển cơ sở hạ tầng KCN/CCN: hạ tầng KCN được xác định có các công trình trọng điểm như thành lập thêm 15 KCN với diện tích hơn 6.400 ha Thành phố cần phát

triển các KCN lớn theo mô hình 5 trong 1 (phát triển đồng bộ CN, dịch vụ, thành phố thông minh, đặc biệt coi trọng cơ sở hạ tầng y tế và giáo dục); Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện 13 dự án giao thông trọng điểm kết nối liên tỉnh, liên vùng, hạ tầng giao thông, cảng biển: Quy hoạch phát triển giao thông vận tải phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

4.2.3. Tăng cường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

1) Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực dựa trên nhu cầu phát triển các ngành thuộc CNCBCT và DN của Thành phố. Xác định chương trình đào tạo nghề phù hợp với các ngành CN mà Thành phố tiếp tục thực hiện TCT trong thời gian tới, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ ngành CNCBCT thông qua chính sách hỗ trợ DN đào tạo nhân lực,

2) Hoàn thiện việc xây dựng chiến lược/quy hoạch/kế hoạch về phát triển CNCBCT gắn với việc nâng cao trình độ công nghệ trong ngành CNCBCT. Ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm R&D góp phần giải quyết những hạn chế trong cấu trúc ngành CN CBCT Hải Phòng.

3) Hoàn thiện các chính sách ưu đãi (thuế, tín dụng, đào tạo, đất đai, hỗ trợ trực tiếp). Tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ một phần kinh phí đối với các tổ chức tư vấn phát triển DN KH-CN; kinh phí nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ, chuyển giao công nghệ, trang thiết bị; kinh phí đào tạo, xây dựng phát triển thương hiệu của DN. Cần có hỗ trợ kinh phí hoặc cơ chế tiếp cận vốn tín dụng để phát triển các DN KH-CN, đây là khu vực DN tạo động lực đổi mới sáng tạo, hỗ trợ các DN tư nhân tiếp cận và đổi mới công nghệ.

4.2.4. Tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư

Những giải pháp về cải thiện MTKD, môi trường đầu tư cần tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả trong thời gian tới để đạt được mục tiêu TCT CN: (1) Rà soát các chính sách liên quan đến phát triển CN của Thành phố, tránh chồng chéo. (2) Tăng cường các kênh đối thoại giữa DN và lãnh đạo UBND và các Sở. (3) Cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản để nhận được các ưu đãi trong hoạt động phát triển công nghệ, đồng thời tăng cường thu hút các DN nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong ngành CNCBCT có sử dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường. (4) Hướng dẫn nhà đầu tư tìm hiểu về chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN/KKT. (5) Hoàn thiện các nền tảng công nghệ thông tin thiết yếu để xây dựng Chính quyền số, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến.

4.2.5. Một số giải pháp khác

(1) Hải Phòng cần tạo ra cơ chế để khuyến khích các doanh nghiệp liên kết và hợp tác với nhau để tận dụng tối đa nguồn lực và giảm chi phí. (2) Các doanh nghiệp cần đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật. (3) Tăng cường khả năng tiếp cận vốn: Chính phủ cần có các biện pháp cụ thể để giảm thiểu các rào cản trong việc tiếp cận vốn tín dụng và khuyến khích đầu tư tư nhân vào đổi mới thiết bị.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hệ thống cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển CN và TCT cơ cấu kinh tế, TCT ngành CNCBCT. Bên cạnh đó, phương pháp phân tích sự dịch chuyển cơ cấu ngành GTGT và phương pháp xem xét chuyển dịch cấu trúc ngành trên góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ là các công cụ đo lường hiệu quả TCT phù hợp với việc phân tích, đánh giá TCT ngành CNCBCT tại thành phố Hải Phòng. Các yếu tố ảnh hưởng đến TCT ngành CNCBCT ở địa phương cũng được xác định: cơ chế, chính sách của Trung ương, địa phương; Môi trường đầu tư, kinh doanh; CSHT và hậu cần; Nguồn lực sẵn có; sự phát triển của CNHT.

TCT ngành CNCBCT thành phố Hải Phòng giai đoạn vừa qua đã chuyển dịch theo hướng tích cực, hợp lý, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Nhóm ngành CN có GTGT cao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị SPCN toàn Thành phố, gồm ngành SX điện tử, MVT và quang học; SX máy móc, thiết bị. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ các ngành đóng tàu, da giày sang các ngành SX xe có động cơ; SX điện tử, MVT và dệt may. Một số ngành như CN CBTP, CNHT còn chậm phát triển.

Tuy nhiên, TCT ngành CNCBCT Hải Phòng vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Sự tăng trưởng của ngành SX điện tử, MVT và SX ô tô phụ thuộc phần lớn từ khu vực FDI và Vinfast; các ngành CN còn lại chủ yếu mang lại GTGT thấp. Khả năng tự chủ về nguyên vật liệu còn hạn chế. TCT theo hướng thu hút FDI quá mức, gây ra sự mất cân đối giữa các thành phần kinh tế, đóng góp GTGT phụ thuộc vào các DN FDI. DN ngoài nhà nước quy mô nhỏ và vừa, NSLĐ còn thấp.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, để phát huy lợi thế, khắc phục những bất cập, hạn chế, ngành CNCBCT của Hải Phòng cần tái cơ cấu theo các tiểu ngành, theo vùng và theo thành phần kinh tế. Trên cơ sở định hướng TCT, các giải pháp cần tập trung cho giai đoạn tới là thực hiện đồng bộ các nội dung trong quy hoạch, kế hoạch; tập trung phát triển CSHT giao thông và hậu cần; nguồn nhân lực; KHCN; quyết liệt cải thiện MTKD, môi trường đầu tư làm khâu đột phá.

2. Những hạn chế của luận án

1) Nội dung phân tích thực trạng chủ yếu là phân tích định tính qua sử dụng phương pháp thống kê so sánh và thống kê mô tả, không sử dụng phân tích bằng mô hình định lượng nên chưa phản ánh được mối quan hệ tương quan của từng nội dung trong tái cấu trúc và từng vai trò của nhà nước trong tái cấu trúc ngành công nghiệp CBCT trên địa bàn Thành phố Hải Phòng.

2) Nội dung đánh giá các yếu tố ảnh hưởng mới tập trung được vào yếu tố là vai trò của Nhà nước, chưa đánh giá được một số yếu tố khác như đặc điểm tự nhiên, liên kết vùng và năng lực doanh nghiệp.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

1) Các công trình nghiên cứu sau, khi nghiên cứu về tái cấu trúc ngành sẽ sử dụng thêm mô hình định lượng để làm rõ hơn mối quan hệ tương quan giữa các nội dung trong tái cấu trúc và từng vai trò của Nhà nước trong tái cấu trúc ngành kinh tế.

2) Các công trình nghiên cứu sau, sẽ nghiên cứu thêm các yếu tố là đặc điểm tự nhiên, liên kết vùng và năng lực doanh nghiệp trong ngành.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Đức Văn (2015), *Những vấn đề đặt ra trong tái cấu trúc trúc DN nhà nước*, Tạp chí Quản lý kinh tế, ISSN: 1859- 039X.
2. Nguyễn Đức Văn (2015), *Công nghiệp chế biến chế tạo Hải Phòng, những vấn đề đặt ra trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Cách mạng công nghiệp 4.0: cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế Việt Nam, ISBN: 987-604-55-3231-7.
3. Nguyễn Đức Văn (2017), *Tác động của hiệp định toàn diện và tiến bộ xuyên thái bình dương đến công nghiệp chế biến chế tạo hải phòng*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Thương mại quốc tế: chính sách và thực tiễn ở Việt Nam.
4. Nguyễn Đức Văn (2020), *Xây dựng khung lý thuyết tái cấu trúc trúc ngành công nghiệp: Trường hợp ngành công nghiệp chế biến chế tạo*, Tạp chí Công thương, ISSN: 0866 -7756, 2020.
5. Nguyễn Đức Văn (2022), *Xu hướng vận động công nghiệp chế biến chế tạo trong bối cảnh chuyển đổi số*, Hội thảo khoa học quốc gia: chuyển đổi số trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính – kế toán, ISBN: 978-604-937-313-8, 2022.